BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02
Ký ngày: 24/3/2025 14:56:31

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14 tháng 05 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Sơn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2024)
Ông Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2024)
Ông Đinh Trọng Thể	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Cao Sơn	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2024)
Ông Phạm Văn Toàn	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2024)

Ông Đinh Trọng Thể - Phó Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Cao Sơn ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 02/UQ-SĐ7.02 ngày 16 tháng 05 năm 2024.

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hoàng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2024)
Ông Ngô Quốc Thể	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Cao Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đinh Trọng Thể
Phó Tổng Giám đốc
Lai Châu, ngày 20 tháng 03 năm 2025

No: 200325.006/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2024, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 27,88 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2024 là 1,82 tỷ VND, tương ứng 2% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 6,82 tỷ VND (Xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính từ kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**11.385.653.577**	**9.318.289.832**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.736.395.841**	**2.544.626.087**
111	1. Tiền		2.736.395.841	2.544.626.087
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**8.322.633.257**	**6.395.986.201**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.030.270.622	2.130.212.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.440.001.224	4.366.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.034.160.191	1.081.572.115
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.181.798.780)	(1.181.798.780)
140	**III. Hàng tồn kho**	**8**	**326.624.479**	**377.677.544**
141	1. Hàng tồn kho		326.624.479	377.677.544
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**206.596.364.067**	**219.139.473.643**
220	**I. Tài sản cố định**		**199.669.045.782**	**212.111.390.358**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	199.669.045.782	212.111.390.358
222	*- Nguyên giá*		*280.936.419.889*	*280.936.419.889*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(81.267.374.107)*	*(68.825.029.531)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**4.189.724.285**	**4.189.724.285**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.189.724.285	4.189.724.285
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**12**	**2.735.000.000**	**2.735.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	3.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.333.000.000	1.333.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.598.000.000)	(1.598.000.000)
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**2.594.000**	**103.359.000**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.594.000	103.359.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**217.982.017.644**	**228.457.763.475**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**98.291.163.925**	**114.647.262.413**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**39.264.031.677**	**54.520.130.165**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.933.006.367	5.916.180.024
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	548.039.997	173.386.128
314	3. Phải trả người lao động		745.958.074	603.032.120
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9.005.991.865	8.611.912.698
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.931.035.374	5.815.619.195
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	17.100.000.000	33.400.000.000
330	**II. Nợ dài hạn**		**59.027.132.248**	**60.127.132.248**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	59.027.132.248	60.127.132.248
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**119.690.853.719**	**113.810.501.062**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**119.690.853.719**	**113.810.501.062**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	(130.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.649.085.439	1.649.085.439
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.828.231.720)	(7.708.584.377)
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(7.708.584.377)*	*(7.934.461.461)*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*5.880.352.657*	*225.877.084*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**217.982.017.644**	**228.457.763.475**

Lê Văn Cường	**Phạm Văn Phong**	**Đinh Trọng Thể**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**36.099.274.547**	**31.242.151.755**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**36.099.274.547**	**31.242.151.755**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**21**	**21.749.290.793**	**19.737.548.678**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**14.349.983.754**	**11.504.603.077**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.720.963	2.498.528
22	6. Chi phí tài chính	23	6.677.078.068	9.855.147.877
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.677.078.068*	*9.855.147.877*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.790.705.629	1.438.025.023
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.886.921.020**	**213.928.705**
31	9. Thu nhập khác		-	12.000.000
32	10. Chi phí khác	25	6.568.363	51.621
40	**11. Lợi nhuận khác**		**(6.568.363)**	**11.948.379**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.880.352.657**	**225.877.084**
51	. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
60	**13. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**5.880.352.657**	**225.877.084**
70	**14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**490**	**19**

Lê Văn Cường	**Phạm Văn Phong**	**Đinh Trọng Thể**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***5.880.352.657***	***225.877.084***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.442.344.576	12.486.129.611
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.720.963)	(14.498.528)
06	- Chi phí lãi vay		6.677.078.068	9.855.147.877
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***24.995.054.338***	***22.552.656.044***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.926.647.056)	1.426.326.320
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		51.053.065	21.538.143
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		649.822.345	(937.471.985)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		100.765.000	(100.315.100)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.282.998.901)	(9.365.343.722)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***17.587.048.791***	***13.597.389.700***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	12.000.000
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.720.963	2.498.528
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***4.720.963***	***14.498.528***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.400.000.000)	(12.300.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(17.400.000.000)***	***(12.300.000.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**191.769.754**	**1.311.888.228**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.544.626.087**	**1.232.737.859**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**2.736.395.841**	**2.544.626.087**

Lê Văn Cường	**Phạm Văn Phong**	**Đinh Trọng Thể**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Lai Châu, ngày 20 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14 tháng 05 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 16 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 16 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất và phân phối điện;
- Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty đã đạt doanh thu 36,10 tỷ tăng 4,86 tỷ (tương đương 15,55%) so với năm trước. Nguyên nhân năm nay thời tiết mưa nhiều do ảnh hưởng của hiện tượng La Nina, điều này làm cho lượng nước luôn ở mức ổn định phù hợp để sản xuất điện. Từ đó, lượng điện sản xuất ra tại nhà máy tăng so với năm trước. Trong khi đó, giá vốn của Công ty chủ yếu là khấu hao từ nhà mày thủy điện, không có sự biến động nhiều dẫn đến tỷ lệ lãi gộp của Công ty cũng tăng so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2024, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 27,88 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2024 là 1,82 tỷ VND, tương ứng 2% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 6,82 tỷ VND (Xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 vẫn đang vận hành khai thác theo tiến độ đem lại nguồn doanh thu chính cho Công ty và dự đoán hiệu quả kinh tế trong tương lai là rất lớn. Năm 2024, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ cho vay vốn từ cổ đông lớn là Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Do đó, Công ty dự kiến sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh cũng như đủ vốn để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là công cụ và dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Các Khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thi công được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.
Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu chính của Công ty là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và hồ sơ xác nhận của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn

kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo Khoản 1 và Khoản 6 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, do đó, năm 2024 là năm thứ tư Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán điện thương phẩm và phát sinh tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	262.473.523	141.146.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.473.922.318	2.403.479.691
	2.736.395.841	**2.544.626.087**

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.796.615.351	-	1.896.557.595	-
Công ty TNHH Phú Đức	233.655.271	(233.655.271)	233.655.271	(233.655.271)
	2.030.270.622	**(233.655.271)**	**2.130.212.866**	**(233.655.271)**

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng (i)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần năng lượng Hải Hòa	2.388.494.624	-	-	-
Các khách hàng khác	551.506.600	-	866.000.000	-
	6.440.001.224	**-**	**4.366.000.000**	**-**

(i) Khoản ứng trước Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng theo hợp đồng số 10021/HĐTVKT ngày 10/02/2010 về tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập bản vẽ thi công Dự án thủy điện Nậm Thi 2. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang thực hiện quyết toán với Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng hạng mục này.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động	8.672.906	-	7.377.825	-
Phải thu về tạm ứng	77.343.776	-	126.050.781	-
Phải thu ông Đinh Văn Tuệ tiền mua cổ phần	151.450.000	(151.450.000)	151.450.000	(151.450.000)
Phải thu ông Nguyễn Như Sủng tiền ứng thi công	796.693.509	(796.693.509)	796.693.509	(796.693.509)
	1.034.160.191	**(948.143.509)**	**1.081.572.115**	**(948.143.509)**

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**233.655.271**	**-**	**233.655.271**	**-**
Công ty TNHH Phú Đức	233.655.271	-	233.655.271	-
Phải thu ngắn hạn khác	**948.143.509**	**-**	**948.143.509**	**-**
Ông Đinh Văn Tuệ	151.450.000	-	151.450.000	-
Ông Nguyễn Như Sủng	796.693.509	-	796.693.509	-
	1.181.798.780	**-**	**1.181.798.780**	**-**

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.382.519	-	45.382.519	-
Công cụ, dụng cụ	281.241.960	-	332.295.025	-
	326.624.479	**-**	**377.677.544**	**-**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.594.000	103.359.000
	2.594.000	**103.359.000**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	146.229.589.769	131.909.177.179	2.764.652.941	33.000.000	280.936.419.889
Số dư cuối năm	**146.229.589.769**	**131.909.177.179**	**2.764.652.941**	**33.000.000**	**280.936.419.889**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	27.102.649.539	40.482.090.168	1.207.289.824	33.000.000	68.825.029.531
- Khấu hao trong năm	5.606.354.496	6.697.757.436	138.232.644	-	12.442.344.576
Số dư cuối năm	**32.709.004.035**	**47.179.847.604**	**1.345.522.468**	**33.000.000**	**81.267.374.107**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	119.126.940.230	91.427.087.011	1.557.363.117	-	212.111.390.358
Tại ngày cuối năm	**113.520.585.734**	**84.729.329.575**	**1.419.130.473**	**-**	**199.669.045.782**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 199.669.045.782 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 212.111.390.358 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 33.000.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 33.000.000 VND).

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 (i)	4.189.724.285	4.189.724.285
	4.189.724.285	**4.189.724.285**

(i) Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi tại xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW (đã phát điện tháng 7/2018). Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ VND.

Khi chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư ban hành, do dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 có liên quan đến đất rừng nên tạm thời chưa thi công tiếp được và cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng để tiếp tục đầu tư dự án.

Ngày 29/10/2024, tại Quyết định số 1515/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu đã phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Đến nay, Công ty đang điều chỉnh hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án công trình thủy điện Nậm Thi 1 trước khi trình lên UBND và HĐND tỉnh Lai Châu.

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**3.000.000.000**	**(1.598.000.000)**	**3.000.000.000**	**(1.598.000.000)**
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (i)	3.000.000.000	(1.598.000.000)	3.000.000.000	(1.598.000.000)
Các khoản đầu tư khác	**1.333.000.000**	**-**	**1.333.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (i)	1.333.000.000		1.333.000.000	
	4.333.000.000	**(1.598.000.000)**	**4.333.000.000**	**(1.598.000.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Giá trị các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2024 bao gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà – Hoàng Liên (số tiền: 1.402.000.000 VND), Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (số tiền 1.333.000.000 VND) là giá trị khoản đầu tư mà Công ty đứng tên đại diện theo sự ủy thác của các cá nhân (xem thuyết minh số 16). Công ty được ủy quyền đại diện cho phần vốn góp của các cá nhân, toàn bộ lợi ích, cổ tức cũng như rủi ro do các cá nhân chịu.

Trong năm, Công ty đã thực hiện giải chấp ủy thác chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 cho các cá nhân với số lượng là 33.000 cổ phần, mệnh giá 10.000đ/ cổ phần

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (i)	Sapa - Lào Cai	20,29%	36,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (i)	Hà Nội	0,00%	0,30%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

(i) Các cá nhân góp vốn ủy thác quyền biểu quyết cho Công ty phần Sông Đà 7.02.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***1.844.492.012***	***1.844.492.012***	***1.844.492.012***	***1.844.492.012***
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012
Bên khác	***4.088.514.355***	***4.088.514.355***	***4.071.688.012***	***4.071.688.012***
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Các người bán khác	2.692.715.025	2.692.715.025	2.675.888.682	2.675.888.682
	5.933.006.367	**5.933.006.367**	**5.916.180.024**	**5.916.180.024**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Các người bán khác	2.256.653.513	2.256.653.513	2.338.690.534	2.338.690.534
	5.496.944.855	**5.496.944.855**	**5.578.981.876**	**5.578.981.876**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	114.176.992	2.711.431.201	2.415.776.246	409.831.947
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.382.250	2.382.250	-
Thuế tài nguyên	59.209.136	3.033.153.539	2.954.154.625	138.208.050
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	369.220.363	369.220.363	-
	173.386.128	**6.116.187.353**	**5.741.533.484**	**548.039.997**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.220.007.708	3.825.928.541
Trích trước chi phí thi công (i)	4.785.984.157	4.785.984.157
- *Chi phí tư vấn thiết kế khảo sát địa chất*	*3.620.767.858*	*3.620.767.858*
- *Các chi phí khác*	*1.165.216.299*	*1.165.216.299*
	9.005.991.865	**8.611.912.698**

(i) Đây là các khoản trích trước chi phí thi công liên quan đến dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 (đã ghi tăng Tài sản cố định từ tháng 5/2020).

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a)	**Chi tiết theo nội dung**		
	Kinh phí công đoàn	1.500.850	-
	Các quỹ tự nguyện Sông Đà	40.667.370	40.667.370
	Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
	Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV	60.081.425	60.081.425
	Thù lao HĐQT Công ty	1.261.550.000	1.147.550.000
	Phí dịch vụ môi trường rừng	140.996.372	142.871.936
	Vốn góp cổ phần ủy thác (i)	2.735.000.000	2.735.000.000
	Phải trả, phải nộp khác	367.461.495	365.670.602
		5.931.035.374	**5.815.619.195**
b)	**Chi tiết theo đối tượng**		
	Công ty CP Vật liệu Xây dựng Hoàng Liên (i)	1.402.000.000	1.402.000.000
	Công ty CP Đầu tư Đô thị và KCN Sông Đà 7 (i)	1.333.000.000	1.333.000.000
	Các đối tượng khác	3.196.035.374	3.080.619.195
		5.931.035.374	**5.815.619.195**
c)	**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**		
	Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
		1.323.777.862	**1.323.777.862**

(i) Đây là khoản tiền do các cá nhân nộp và ủy thác cho Công ty mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên và Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (xem thuyết minh số 12).

17 CÁC KHOẢN VAY

		01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn (i)**						
	Vay ngắn hạn	5.100.000.000	5.100.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	28.300.000.000	28.300.000.000	12.000.000.000	28.300.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
		33.400.000.000	**33.400.000.000**	**14.000.000.000**	**30.300.000.000**	**17.100.000.000**	**17.100.000.000**
b)	**Vay dài hạn (ii)**						
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	88.427.132.248	88.427.132.248	-	17.400.000.000	71.027.132.248	71.027.132.248
		88.427.132.248	**88.427.132.248**	**-**	**17.400.000.000**	**71.027.132.248**	**71.027.132.248**
	Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(28.300.000.000)	(28.300.000.000)	(12.000.000.000)	(28.300.000.000)	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**60.127.132.248**	**60.127.132.248**			**59.027.132.248**	**59.027.132.248**

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Vay ngắn hạn					**5.100.000.000**	**5.100.000.000**
Bên liên quan						
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	5.100.000.000	5.100.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					**12.000.000.000**	**28.300.000.000**
Bên khác						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	Đầu tư dự án thủy điện	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	12.000.000.000	28.300.000.000
					17.100.000.000	**33.400.000.000**

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Vay dài hạn							
Bên khác						***71.027.132.248***	***88.427.132.248***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	2027	Đầu tư dự án thủy điện	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	71.027.132.248	88.427.132.248
						71.027.132.248	**88.427.132.248**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(12.000.000.000)	(28.300.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**59.027.132.248**	**60.127.132.248**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**120.000.000.000**	**(130.000.000)**	**1.649.085.439**	**(7.934.461.461)**	**113.584.623.978**
Lãi trong năm trước	-	-	-	225.877.084	225.877.084
Số dư cuối năm trước	**120.000.000.000**	**(130.000.000)**	**1.649.085.439**	**(7.708.584.377)**	**113.810.501.062**
Số dư đầu năm nay	**120.000.000.000**	**(130.000.000)**	**1.649.085.439**	**(7.708.584.377)**	**113.810.501.062**
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.880.352.657	5.880.352.657
Số dư cuối năm nay	**120.000.000.000**	**(130.000.000)**	**1.649.085.439**	**(1.828.231.720)**	**119.690.853.719**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,81	41.774.060.000	34,81
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,00	40.800.000.000	34,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,00	19.200.000.000	16,00
Các cổ đông khác	18.225.940.000	15,19	18.225.940.000	15,19
	120.000.000.000	**100%**	**120.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.649.085.439	1.649.085.439
	1.649.085.439	**1.649.085.439**

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 904/HĐTĐ ngày 10/10/2017 với thời gian thuê 40 năm kể từ ngày 10/10/2017 tại xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 thuộc dự án công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2. Diện tích khu đất thuê là 48.475,86 m^2. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo quyết định số 10/QĐ-CT ngày ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Lai Châu, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 11 năm (từ năm 2019 đến năm 2029).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	371	371

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	36.099.274.547	31.242.151.755
	36.099.274.547	**31.242.151.755**

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	21.749.290.793	19.737.548.678
	21.749.290.793	**19.737.548.678**

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.720.963	2.498.528
	4.720.963	**2.498.528**

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	6.677.078.068	9.855.147.877
	6.677.078.068	**9.855.147.877**
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	390.079.167	489.804.155

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.234.892.948	1.009.514.512
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.587.500	11.368.900
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.418.583	228.707.336
Chi phí khác bằng tiền	289.806.598	185.434.275
	1.790.705.629	**1.438.025.023**

25 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	6.568.363	51.621
	6.568.363	**51.621**

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.880.352.657	225.877.084
Các khoản điều chỉnh tăng	6.568.363	51.621
- *Các khoản tiền phạt*	*6.568.363*	*51.621*
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.886.921.020	225.928.705
Chuyển lỗ các năm trước	(191.983.698)	(225.928.705)
Thu nhập miễn thuế	(5.694.937.322)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	**-**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**-**	**-**

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024
		VND	VND	VND	VND
2019	2024	8.413.865.862	8.413.865.862	-	-
2020	2025	3.473.998.287	3.473.998.287	-	-
		11.887.864.149	**11.887.864.149**	**-**	**-**

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.880.352.657	225.877.084
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.880.352.657	225.877.084
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**490**	**19**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.151.311	313.643.081
Chi phí nhân công	3.690.617.502	3.084.317.820
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	152.543.565	155.591.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.442.344.576	12.486.129.611
Thuế, phí và lệ phí	4.479.255.599	3.723.800.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.030.219.702	1.200.399.373
Chi phí khác bằng tiền	579.864.167	211.691.049
	23.539.996.422	**21.175.573.701**

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.000.000.000	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	19.400.000.000	12.300.000.000

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	390.079.167	489.804.155

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/05/2024)	128.033.125	304.137.716
Ông Nguyễn Cao Sơn	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/05/2024)	195.253.000	-
Ông Đinh Trọng Thể	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/04/2024)	268.102.704	-
Ông Phạm Văn Phong	Kế toán trưởng	263.139.000	247.935.516

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Văn Cường	**Phạm Văn Phong**	**Đinh Trọng Thể**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Lai Châu, ngày 20 tháng 03 năm 2025